



Phụ lục số XXIV: Báo cáo về thay đổi giá trị tài sản ròng  
Appendix XXIV: Report on change of Net Asset Value

(Ban hành kèm theo Thông tư số 98/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)  
(Issued in association with Circular 98/2020/TT-BTC on 16 November 2020 of Ministry of Finance)

**BÁO CÁO VỀ THAY ĐỔI GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG**  
**REPORT ON CHANGE OF NET ASSET VALUE CERTIFICATE**

Ngày báo cáo: 07/06/2024 / Reporting date: 07 Jun 2024

1	<b>Công ty Quản lý Quỹ:</b> Fund Management Company:	Công ty TNHH Quản Lý Quỹ SSI SSI Asset Management Company Limited
2	<b>Ngân hàng Giám sát:</b> Supervising bank:	Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam Joint Stock Commercial Bank For Foreign Trade of Viet Nam
3	<b>Tên Quỹ:</b> Fund name:	QUỸ ETF SSIAM VNFIN LEAD SSIAM VNFIN LEAD ETF
4	<b>Mã chứng khoán / Securities symbol:</b>	FUESSVFL
5	<b>Kỳ báo cáo:</b> Reporting Date:	Từ ngày 31/05/2024 đến ngày 06/06/2024 From date 31 May 2024 to date 06 Jun 2024

Đơn vị tính/Currency: VND

STT NO	CHỈ TIÊU CRITERIA	Mã số Item No	KỲ BÁO CÁO THIS PERIOD 06/06/2024	KỲ TRƯỚC LAST PERIOD 30/05/2024
A	<b>Giá trị tài sản ròng/ Net asset value</b>	2100		
A.1	<b>Giá trị đầu kỳ/ Opening balance</b>	2101		
	Của quỹ/ of fund	2101.1	804.135.431.985	889.969.652.062
	Của một lô chứng chỉ quỹ/ per lot	2101.2	2.040.952.873	2.074.521.333
	Của một chứng chỉ quỹ/ per certificate	2101.3	20.409.52	20.745.21
A.2	<b>Giá trị tài sản ròng cuối kỳ/ Closing balance</b>	2102		
	Của quỹ/ of fund	2102.1	811.435.780.443	804.135.431.985
	Của một lô chứng chỉ quỹ/ per lot	2102.2	2.091.329.331	2.040.952.873
	Của một chứng chỉ quỹ/ per certificate	2102.3	20.913,29	20.409,52
A.3	<b>Thay đổi giá trị tài sản ròng trong kỳ, trong đó</b> <b>Change of net asset value during the period, in which</b>	2103		
	Thay đổi do các hoạt động liên quan đến đầu tư của quỹ trong kỳ Change due to investment activities during the period	2103.1	19.628.495.034	(13.395.198.636)
	Thay đổi do mua lại, phát hành thêm chứng chỉ quỹ trong kỳ Change due to subscription, redemption during the period	2103.2	(12.328.146.576)	(72.439.021.441)
	Thay đổi do việc phân phối thu nhập của quỹ cho các nhà đầu tư trong kỳ Change due to profit distribution to investors during the period	2103.3		
A.4	Thay đổi giá trị tài sản ròng trên một chứng chỉ quỹ so với kỳ trước Change of net asset value per certificate in comparison to previous period	2104	503,77	(335,69)
A.5	<b>Giá trị tài sản ròng cao nhất/thấp nhất trong vòng 52 tuần gần nhất</b> <b>Highest/lowest net asset value within the nearest 52 weeks</b>	2105		
	Giá trị cao nhất/ Highest value (VND)	2105.1	4.603.879.592.819	4.603.879.592.819
	Giá trị thấp nhất/ Lowest value (VND)	2105.2	791.569.674.050	804.135.431.985
A.6	<b>Tỷ lệ sở hữu nước ngoài (không áp dụng với quỹ niêm yết)</b> <b>Foreign investors' ownership ratio (not applicable for listed fund)</b>	2106		
	Số lượng chứng chỉ quỹ/ Number of Fund Certificates	2106.1		
	Tổng giá trị/ Total value	2106.2		
	Tỷ lệ sở hữu/ Ownership ratio	2106.3		
B	<b>Giá trị thị trường (giá đóng cửa cuối phiên giao dịch trong ngày báo cáo) của một chứng chỉ quỹ</b> <b>Market price (closing price of last session within the reporting day) of a certificate</b>	2107		
B.1	Giá trị đầu kỳ/ Opening balance	2108	20.480	20.560
B.2	Giá trị cuối kỳ/ Closing balance	2109	20.890	20.480
B.3	Thay đổi giá trị thị trường trong kỳ so với kỳ trước Change of market price during the period in comparison to previous period	2110	410	(80)
B.4	<b>Chênh lệch giữa giá thị trường của một chứng chỉ quỹ và giá trị tài sản ròng trên một chứng chỉ quỹ</b> <b>Variance between market price and net asset value of one fund certificate</b>	2111		
	Chênh lệch tuyệt đối/ Absolute variance (VND)	2111.1	(23,29)	70,48
	Chênh lệch tương đối (mức độ chiết khấu (-)/thặng dư (+)) Relative variance (discount (-)/surplus (+))	2111.2	(0,11)%	0,35%
B.5	<b>Giá trị thị trường cao nhất/thấp nhất trong vòng 52 tuần gần nhất</b> <b>Highest/lowest market value within the nearest 52 weeks</b>	2112		
	Giá trị cao nhất/ Highest value (VND)	2112.1	21.380	21.380
	Giá trị thấp nhất/ Lowest value (VND)	2112.2	16.920	16.920

Đại diện có thẩm quyền của Ngân Hàng Giám Sát  
Authorised Representative of Supervisory Bank  
NGÂN HÀNG TMCP NGOẠI THƯƠNG VIỆT NAM  
NGHÂN HÀNG TMCP NGOẠI THƯƠNG VIỆT NAM

Đại diện có thẩm quyền của Công ty Quản lý Quỹ  
Authorised Representative of Fund Management Company  
TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN  
QUẢN LÝ QUỸ  
SSI  
CÔNG TY TNHH QUẢN LÝ QUỸ SSI

*Tổ Thùy Linh*  
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC